

**12 chủ điểm ngữ pháp TOEFL Primary
Step 1 con cần nắm vững trước khi thi**



FLYER



1. DANH TỪ SỐ ÍT

Danh từ chỉ con người, địa điểm hoặc sự vật.

Danh từ số ít chỉ về **MỘT** người, địa điểm hoặc sự vật

Dùng **"a/an"** trước danh từ số ít đếm được.

Sử dụng "a" nếu danh từ số ít bắt đầu bằng một phụ âm.

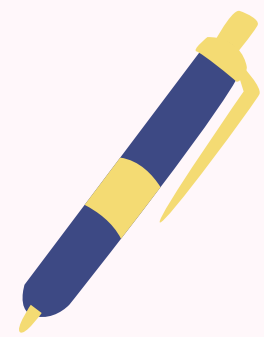
Các phụ âm: Bb, Cc, Dd, Ff, Gg, Hh, Jj, Kk, Mm, Nn, Pp, Qq, Rr, Ss, Tt, Vv, Ww, Xx, Yy và Zz

Sử dụng "an" nếu danh từ số ít bắt đầu bằng một nguyên âm.

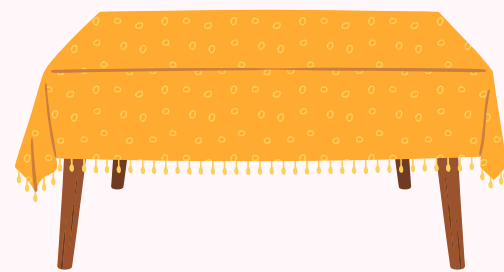
Các nguyên âm: Aa, Ee, Ii, Oo và Uu



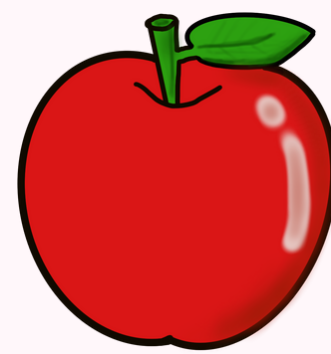
a boy



a pen



a table



an apple



an ice-cream



an American

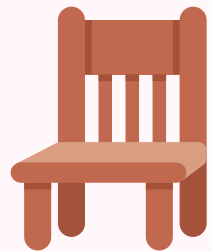


1. DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC & KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Danh từ đếm được



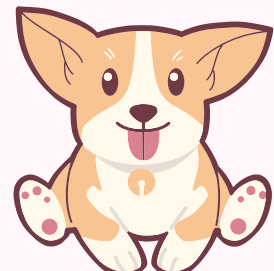
book



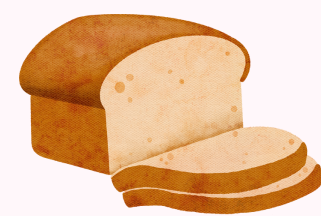
chair



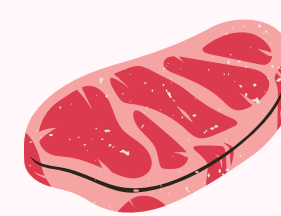
bike



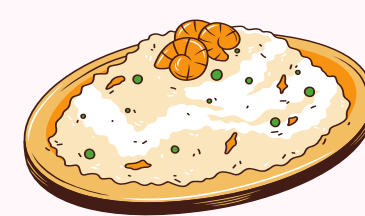
dog



bread



meat



rice



juice



spoon



tomato



eggs



pizza



milk



sugar



salt



flour



hat



bag



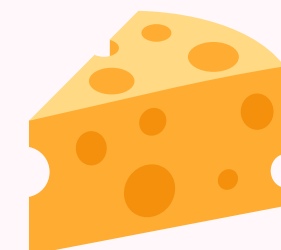
house



orange



money



cheese



coffee



cereal



2. DANH TỪ SỐ NHIỀU

Danh từ số nhiều chỉ người, vật, hiện tượng **nhiều hơn 1**.

Hầu hết danh từ số nhiều được tạo bằng cách thêm hậu tố “-s” hoặc “-es” vào danh từ số ít.

Sau hầu hết các phụ âm → Thêm -s	a book	books
Từ kết thúc bằng -s, -ss, -sh, -ch, -z, -x → Thêm -es	a bus	buses
Từ kết thúc bằng phụ âm + o → Thêm -es	a potato	potatoes
Từ kết thúc bằng phụ âm + y → Đổi y thành i và thêm -es	a city	cities
Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + y → Thêm -s	a monkey	monkeys
Từ kết thúc bằng -f, -fe → Thay -f, -fe bằng “v” và thêm -es	a leaf	leaves



2. DANH TỪ SỐ NHIỀU

Lưu ý:

1. Danh từ có nguyên âm ở giữa thường có dạng số nhiều đặc biệt.

child → children

woman → women

foot → feet

man → men

tooth → teeth

mouse → mice

2. Có một số danh từ luôn ở dạng số nhiều.

- Tên các công cụ/ dụng cụ: headphones, sunglasses,...
- Quần áo có 2 phần: jeans, pyjamas, shorts,...
- clothes, stairs,...



3. Một số danh từ số ít kết thúc bằng đuôi "-s", "-es".

- Tên các môn học: classics, economics, mathematics/maths, physics,...
- Hoạt động thể chất: gymnastics, aerobics,...
- Các căn bệnh: measles, mumps,...
- News



4. Một số danh từ có cùng dạng số nhiều và số ít: sheep, fish, deer, aircraft,...

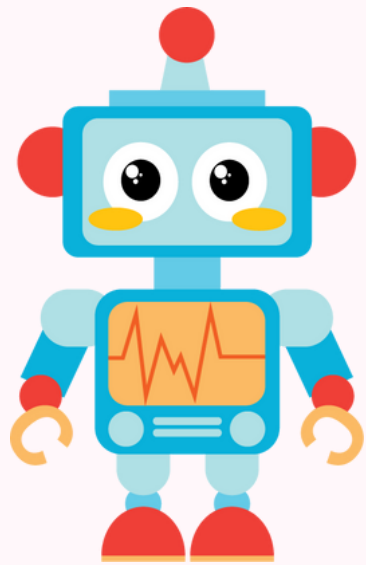
3. ĐẠI TỪ



	Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ	Đại từ nhân xưng làm tân ngữ	Đại từ sở hữu
Số ít	I	me	mine
	You	you	yours
	He	him	his
	She	her	hers
	It	it	its
Số nhiều	We	us	ours
	You	you	yours
	They	them	theirs



3. ĐẠI TỪ



I have a robot.
My parents bought it for **me**.
The robot is **mine**.



I have a laptop.
It is on my desk.
I use it every day.



Mr. Lee bakes cookies.
The cookies are for **him**.
The cookies are **his**.



Sam's family owns a red car.
The car is theirs.
They like their car very much.



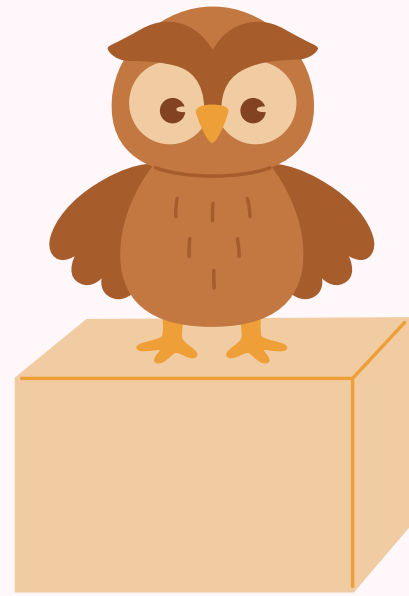
4.1. GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN

in	Tháng: in May, in March, in June,... Mùa: in spring, in summer, in winter Năm: in 2001, in 2023, in 1984 Thế kỷ: in the 21th century Các buổi trong ngày: in the morning, in the evening, in the afternoon Các khoảng thời gian dài hơn: in the past, in the 1990s, in the holidays,...
on	Các ngày trong tuần: on Monday, on Wednesday, on Sunday,... Các ngày + buổi trong ngày: on Monday morning, on Friday evening, on Sunday afternoons,... Ngày tháng năm: on June 15th, on January 29th,.. Các ngày đặc biệt: on my birthday, on New Year's Eve,...
at	Giờ: at 22.15pm, at 5 o'clock Lễ hội: at Christmas, at Easter, at Mid-autumn,... Các buổi trong ngày: at night, at midnight, at noon (Lưu ý các trường hợp dùng với "in")

4.1. GIỚI TỪ CHỈ ĐỊA ĐIỂM



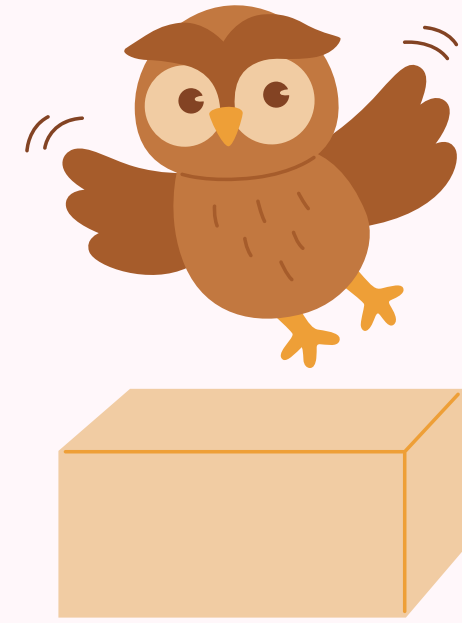
in



on



under



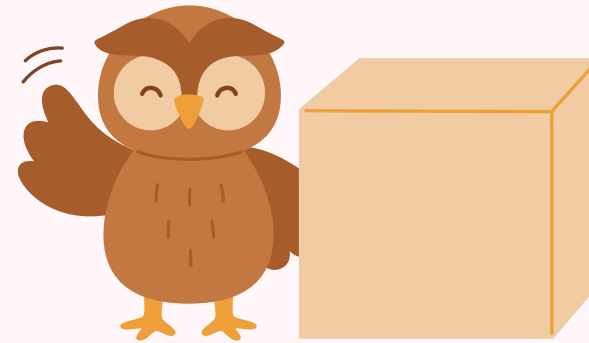
above



behind



in front of



beside



between



4.2. GIỚI TỪ CHỈ ĐỊA ĐIỂM

Giới từ	Cách dùng
in	<ul style="list-style-type: none">- Chỉ không gian kín hoặc không gian mở nhưng có giới hạn: in the room, in the kitchen, in the garden,...- Quốc gia, thị trấn, thành phố: in London, in Vietnam,...- Xe taxi hoặc xe bus: in the taxi, in the bus,...
on	<ul style="list-style-type: none">- Trên bề mặt: on the wall (trên tường), on the floor (trên nền nhà), on the table (trên bàn),...- Tên đường: on Huynh Thuc Khang Street, on the street,...- Các phương tiện di chuyển (trừ taxi và bus): on a plane (trên máy bay), on a train (trên tàu),...
at	<ul style="list-style-type: none">- Địa điểm cụ thể: at school (tại trường học), at the bus station (tại trạm xe bus), at home (tại nhà),...- Địa chỉ cụ thể: at 16 Ngo Quyen Street, at 196A Oxford Street,...



5. HIỆN TẠI ĐƠN

Thì hiện tại đơn được dùng để mô tả thói quen, sự thật và hành động lặp đi lặp lại.

VỚI ĐỘNG TỪ TOBE

S + am/ is/ are + N/adj



I am Vietnamese.



She is a teacher.



They are Susan's dog.



5. HIỆN TẠI ĐƠN

Thêm "not" cho dạng phủ định đối với động từ tobe của thì hiện tại đơn.

(-) S + am/ is/ are + not + N/adj

is not = isn't
are not = aren't
am not không có dạng viết tắt



I am not interested in playing video games.



He is not a singer.



We are not in the classroom.



5. HIỆN TẠI ĐƠN

Đưa động từ tobe lên đầu câu cho dạng nghi vấn.

(?) Am/Is/Are + S + N/adj?



Are you happy?

Yes, I am.





5. HIỆN TẠI ĐƠN

- Chúng ta phải thay đổi dạng của động từ khi chủ ngữ của câu là danh từ hoặc đại từ ngôi thứ ba số ít bằng cách thêm -s/es.
- Đại từ ngôi thứ ba số ít: he, she, it.

Động từ kết thúc bằng - o, -ch, -sh, -x, -s	+	es	does, watches, brushes, fixes, misses
Động từ kết thúc bằng - phụ âm + y	+	ies	cries, flies, studies
Động từ kết thúc bằng - nguyên âm + y	+	s	plays, stays, buys, says
Còn lại	+	s	enjoys, sings, eats



5. HIỆN TẠI ĐƠN

- Dùng "do not/ does not" cho dạng phủ định của thì hiện tại đơn.

I, You, We, They



do not

He, She, It



does not

do not = don't
does not = doesn't



I don't go to school on foot. I ride a bike to school.



He doesn't work on the weekend.



5. HIỆN TẠI ĐƠN

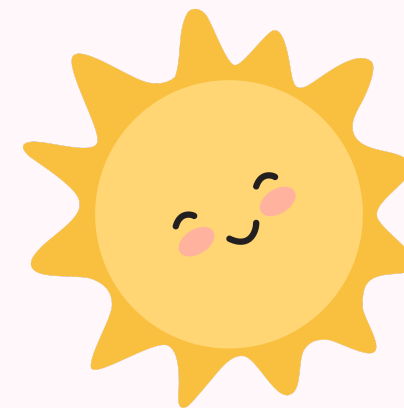
- Thói quen, hành động lặp đi lặp lại tại thời điểm hiện tại

“ My mother always gets up early.



- Chân lý, sự thật hiển nhiên

“ The sun is a star.



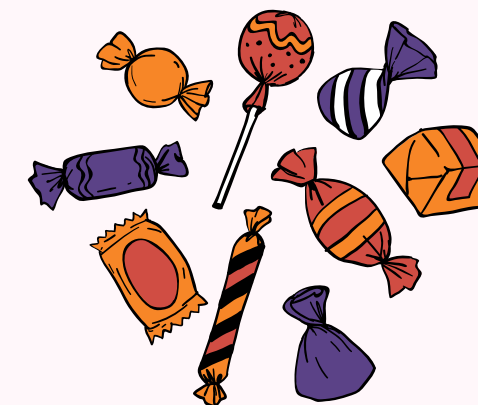
- Sự việc xảy ra theo lịch trình cụ thể

“ The flight from Buon Me Thuot to HaNoi arrives at 3.30pm.



- Cảm xúc, cảm giác, trạng thái của một chủ thể

“ I am happy because I have so many candies.





6. HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Chúng ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn được để diễn tả một hành động hoặc sự việc đang diễn ra ở thời điểm hiện tại.

S + am/ is/ are + V_ing



I am doing homework at the moment.



Keep quiet! The baby is sleeping.



They are watering the flowers in the garden.



6. HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Cách thêm -ing cho động từ ở thì hiện tại tiếp diễn:

Hầu hết các động từ



ing

doing, studying, eating

Động từ kết thúc bằng
phụ âm -e



Bỏ e,
thêm ing

moving, coming, making

Động từ kết thúc bằng
1 nguyên âm + 1 phụ âm



Gấp đôi phụ
âm. Thêm ing

sitting, running

Động từ kết thúc bằng
2 nguyên âm + 1 phụ âm



ing

sleeping

Động từ kết thúc bằng
w, x, y



ing

fixing, staying, drawing



7. QUÁ KHỨ ĐƠN

Thì quá khứ đơn diễn tả sự việc hoặc hành động đã diễn ra và kết thúc trong quá khứ.

Present I study every day.

Past I studied yesterday.

VỚI ĐỘNG TỪ TOBE

I, He, She, It



was

They, We, You



were

Thêm "not" sau was/ were cho dạng phủ định

was not = wasn't
were not = weren't



7. QUÁ KHỨ ĐƠN VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG

Một số quy tắc chuyển động từ sang dạng quá khứ:

Hầu hết các động từ



ed

watched, started, cooked

Động từ kết thúc bằng
"e" câm hoặc -ee



d

loved, saved, agreed

Động từ kết thúc bằng
phụ âm + y



Chuyển y thành
i, thêm ed

sitting, running

Động từ 1 hoặc 2 âm tiết
kết thúc bằng 1 nguyên
âm + 1 phụ âm



Gấp đôi phụ
âm, thêm -ed

stopped, admitted, preferred



7. QUÁ KHỨ ĐƠN

- Dùng did not (didn't) để chuyển sang dạng phủ định.
- Sau didn't, động từ ở dạng nguyên mẫu.

Present

I don't study every day.

Past

I didn't study yesterday.

- Một số động từ bất quy tắc khi chuyển sang dạng quá khứ

Present



Past

be
buy
think
bring
come

was/ were
bought
thought
brought
came

Present



Past

eat
teach
go
tell
read

ate
taught
went
told
read

Present



Past

make
put
take
have
give

made
put
took
had
gave



8. QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

- Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả hành động đang diễn ra ở một thời điểm trong quá khứ.

S + was/ were + V_ing

Present Continuous

I am studying.

She is listening to music.

They are doing exercises.

Past Continuous

I was studying.

She was listening to music.

They were doing exercises.

- Để chuyển sang dạng phủ định, thêm not vào sau was/ were.

I was studying.

She was listening to music.

They were doing exercises.

→

I was not studying.

She wasn't listening to music.

They were not doing exercises.



8. QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

- Chúng ta nhận biết thì quá khứ tiếp diễn qua các từ: at that time, at this time, in the past, at + giờ + thời gian trong quá khứ,..



The children were reading book at 10am yesterday.

- Sử dụng "while" và "when" trong thì quá khứ tiếp diễn
 - Mệnh đề thời gian có chứa "while" và "when",
 - Mệnh đề chính chia ở thì quá khứ tiếp diễn.

When I was driving home from work,

I saw an accident on the highway.

My mom was cooking dinner

while I was setting the table.



9. THÌ TƯƠNG LAI

- Thì tương lai diễn tả sự việc hoặc hành động nào đó sẽ xảy ra trong tương lai.

S + will + động từ nguyên mẫu



I will visit my grandparents
next weekend.

You'll have good time
with your family.

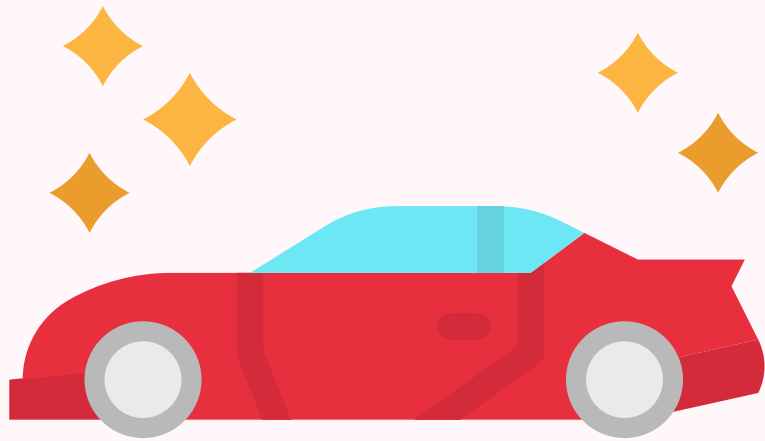




9. THÌ TƯƠNG LAI

- Thêm "not" sau "will" để chuyển sang dạng phủ định

will not = won't



Lisa and Jenny won't buy a new car.



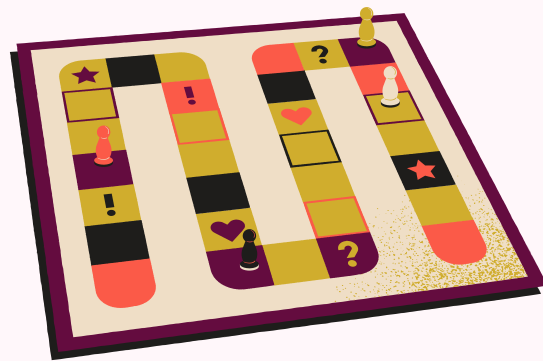
I won't fly to Paris next month.



9. THÌ TƯƠNG LAI

- Cấu trúc "be going to" diễn tả dự định làm gì đó trong tương lai gần

S + is/am/are + going to + V



I'm going to play board games with them.



They are going to travel to Europe next year.

- Thêm "not" sau tobe để chuyển sang dạng phủ định

I'm not going to play board games with them.

They aren't going to travel to Europe next year.



9. THÌ TƯƠNG LAI

will

Hành động CHƯA được lên kế hoạch trước đó hoặc là một quyết định được đưa ra tại thời điểm nói



Don't worry! I will take care of her.

vs.

be going to

Hành động ĐÃ được lên kế hoạch trước đó hoặc có dấu hiệu chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai.



Look! The sky is full of dark clouds.
It's going to rain soon.



10. TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Ví dụ về tính từ:

- Tính từ mô tả đặc điểm, tính chất của danh từ.
- Trạng từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác.



happy



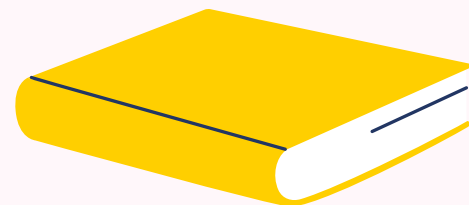
sad



old



young



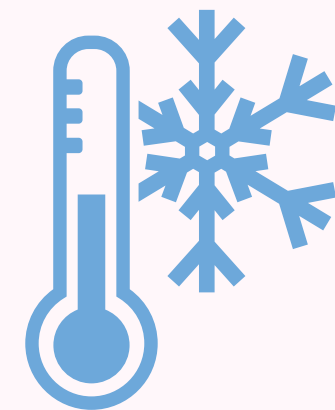
thin



thick



hot



cold



10. TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Tính từ

đứng sau động từ tobe và đứng trước danh từ



beautiful sunset



smart student



happy family



cold weather

vs.

Trạng từ

đứng trước hoặc sau động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác



run quickly.



extremely bad



mentally unwell



drive carefully.



10. TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Cách biến đổi tính từ thành trạng từ:

Hầu hết tính từ



ly

nicely, carefully, beautifully

Tính từ kết thúc bằng
đuôi -able hoặc -ible



Đổi -e
thành -y

horribly, enjoyably

Tính từ kết thúc bằng -y



Đổi -y
thành -ily

happily, luckily

Tính từ kết thúc bằng
đuôi -ic



Đổi ic
thành ically

economically

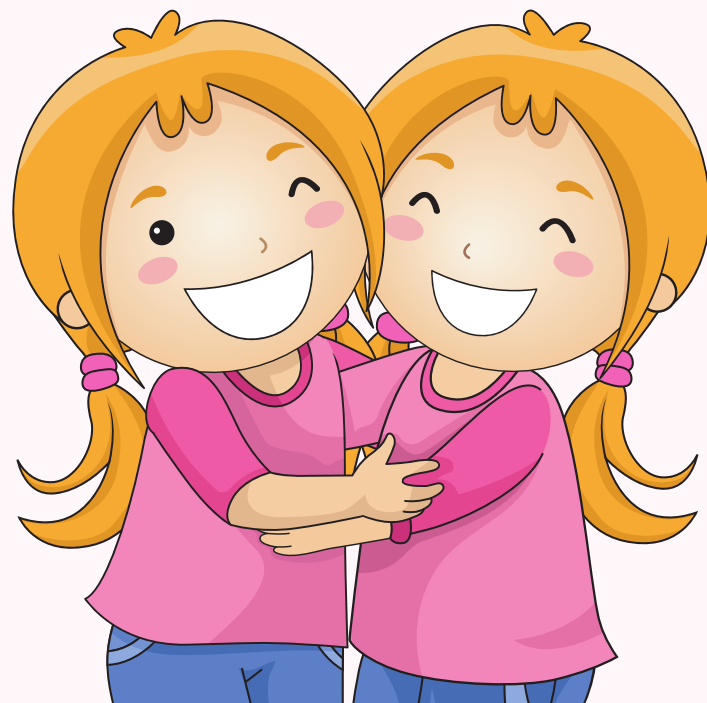
Ngoại lệ: fast → fast, hard → hard, good → well,...



11. SO SÁNH

So sánh ngang bằng "as ... as" dùng để so sánh sự tương đương giữa hai vật, người hoặc sự việc.

(not) as + adj/adv + as



Mary is as tall as Jessica.



Uncle Ha doesn't drive as carefully as my father.



11. SO SÁNH

So sánh hơn với "than" dùng để so sánh sự khác biệt giữa hai vật, người hoặc sự việc.

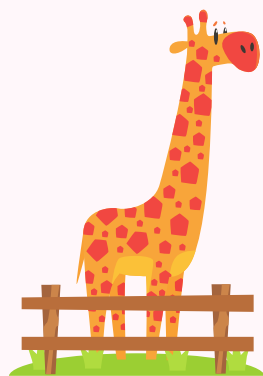
Tính từ/Trạng từ ngắn

vs.

Tính từ/Trạng từ dài

thường có 1 âm tiết, hoặc là từ có 2 âm tiết kết thúc bằng -y, -er, -ow, -et

có từ 2 âm tiết trở lên



tall



big



dirty



beautiful



difficult



delicious



11. SO SÁNH

Khi so sánh hơn với tính từ/ trạng từ ngắn, chúng ta thêm đuôi -er vào cuối tính từ/ trạng từ

adj/adv + er + than



Anh is taller than Ngọc.



Marie studies harder than Susan.



11. SO SÁNH

Quy tắc thêm đuôi -er vào tính từ/trạng từ ngắn:

Hầu hết tính từ/ trạng từ ngắn	+	er	longer, smaller
Tính từ/ trạng từ 2 âm tiết kết thúc bằng -y	+	Đổi y → i, thêm -er	luckier, happier
Tính từ/ trạng từ ngắn kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm	+	Gấp đôi phụ âm cuối, thêm -er	bigger, hotter

Ngoại lệ: good/well → better, bad/ badly → worse, little → less, much → more, far → farther/further,...



11. SO SÁNH

Khi so sánh hơn với tính từ/ trạng từ dài, chúng ta thêm "more" trước trạng từ/ trạng từ.

more + adj/adv + than



She sings more beautifully than anyone I've heard.



Marie is more intelligent than Susan.



12. SO SÁNH NHẤT

Khi so sánh nhất với tính từ/ trạng từ ngắn, chúng ta thêm mạo từ "the" trước tính từ/ trạng từ và thêm đuôi -est vào cuối tính từ/ trạng từ

the + adj/adv + est



Long is the smartest student in his class.



Death Valley is the hottest place in the world.



12. SO SÁNH NHẤT

Quy tắc thêm đuôi -est vào tính từ/trạng từ ngắn:

Hầu hết tính từ/ trạng từ ngắn	+	est	longest, smallest
Tính từ/ trạng từ 2 âm tiết kết thúc bằng -y	+	Đổi y → i, thêm -est	luckiest, happiest
Tính từ/ trạng từ ngắn kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm	+	Gấp đôi phụ âm cuối, thêm -est	biggest, hottest

Ngoại lệ: good/ well → the best, bad/ badly → worst, little → least, much → most, far → farthest/ furthest,...



12. SO SÁNH NHẤT

Khi so sánh nhất với tính từ/ trạng từ dài, chúng ta thêm "the most" trước tính từ/ trạng từ.

the most + adj/ adv



This is the most expensive bag in her shop.



I think Tom & Jerry is the most exciting cartoon.